



## Diễn đàn

**“Quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng ở Việt Nam”**

**CẤU TRÚC THỂ CHẾ VÀ HIỆU QUẢ TRONG  
QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM**

ĐỖ ANH TUẤN

*LTS. Quản lý cộng đồng vốn là truyền thống của nhiều tộc người trên thế giới. Đến nay, hình thức quản lý này vẫn còn những giá trị thực tiễn không chỉ ở các nước kém phát triển mà ngay tại một số nước phát triển. Với Việt Nam, quản lý cộng đồng cũng được thực hiện ở nhiều lĩnh vực, nhất là trong bảo vệ và phát triển rừng. Theo nghĩa rộng, quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng được hiểu là tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý rừng bởi thành viên cộng đồng theo các hình thức hộ gia đình, nhóm hộ hay cộng đồng dân cư thôn.*

*Để quản lý cộng đồng phát huy hiệu quả trong bối cảnh mới, từ Số 4 năm 2011, Tạp chí Dân tộc học mở Diễn đàn thảo luận: “Quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng ở Việt Nam”. Nhân đây, xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Đông Anglia của Vương quốc Anh (Tiến sĩ Thomas Sikor) và RECOFTC - Trung tâm vì Con người và Rừng (Tiến sĩ Nguyễn Quang Tân - Điều phối Chương trình quốc gia của RECOFTC Việt Nam) đã chia sẻ ý tưởng và tài trợ cho Diễn đàn này. Ngân sách cho các bài báo đăng đầu tiên trong Diễn đàn được tài trợ bởi Hội đồng Nghiên cứu Xã hội và Kinh tế Anh (ESRC). Tạp chí Dân tộc học hy vọng nhận được nhiều bài viết thảo luận của bạn đọc.*

### **Giới thiệu**

Gần đây cụm từ “quản lý rừng bền vững” đã trở thành một thuật ngữ thông dụng, và quản lý rừng bền vững được coi là một yêu cầu cần thiết để đạt được sự bền vững trong lâm nghiệp ở cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Trong bối cảnh này, quản lý rừng cộng đồng (QLRCĐ) được coi là một phương thức quản lý rừng có hiệu quả ở nhiều quốc gia đang phát triển. Trong QLRCĐ, các hệ thống thể chế quản lý rừng cộng đồng ngày càng nhận được sự quan tâm của nhiều học giả và các nhà hoạch định chính sách. Nhiều hệ thống

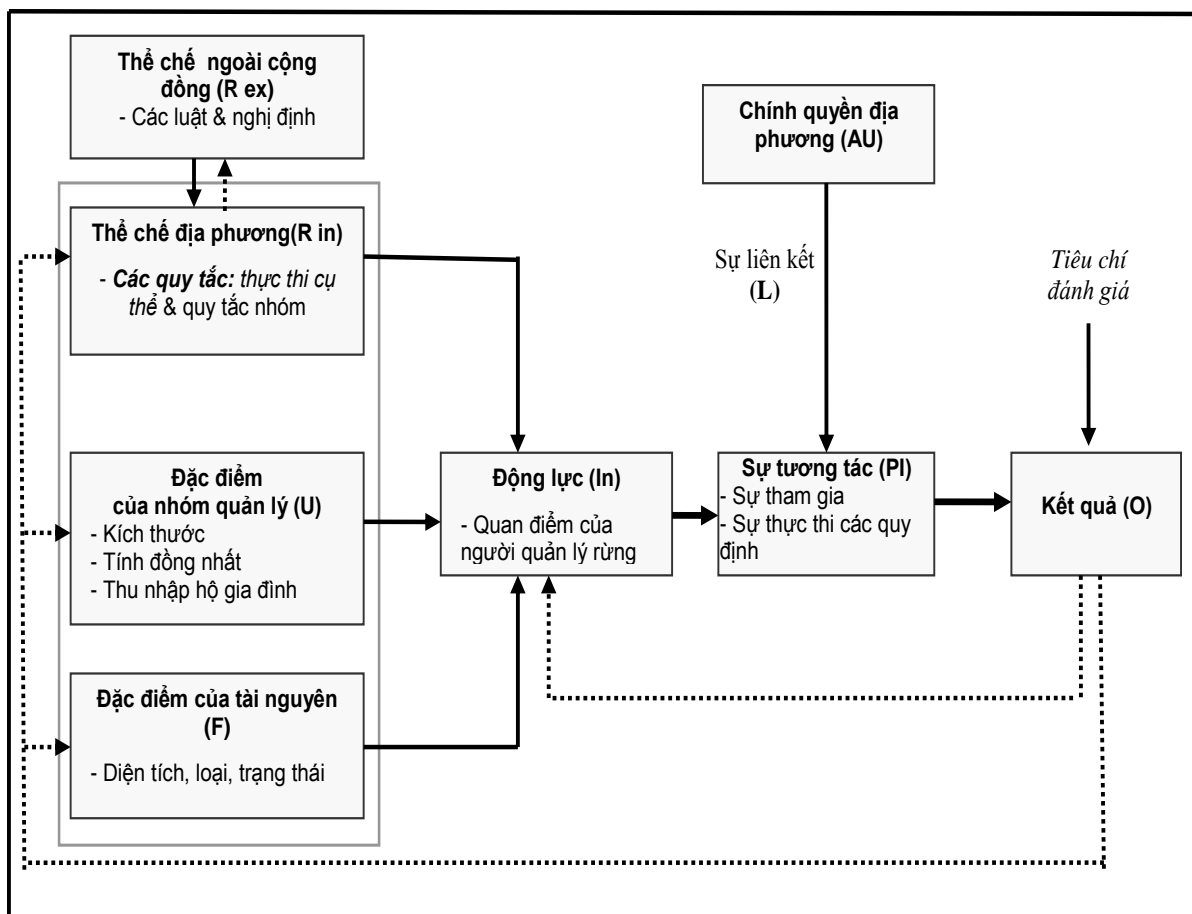
(mô hình) thể chế QLRCĐ của các cộng đồng địa phương đã được phát hiện, nghiên cứu và thể chế hóa ở cấp quốc gia, như mô hình đồng quản lý rừng (Joint Forest Management) ở Ấn Độ, hay nhóm sử dụng rừng (Forest Users Group) ở Nepal. Việt Nam có khoảng hơn 2 triệu ha rừng và đất rừng đang được các cộng đồng địa phương quản lý, và hầu hết các diện tích này đang quản lý dưới hai nhóm mô hình về cấu trúc thể chế khác nhau: (i) Quản lý rừng cộng đồng theo thôn/bản (QLRTB), trong đó tất cả các hộ gia đình của thôn/bản là thành viên của nhóm quản lý rừng; và (ii) Quản lý rừng

cộng đồng theo nhóm hộ (QLRNH), được thành lập một nhóm nhỏ các hộ (của thôn/bản). Gần đây, QLRCĐ ở Việt Nam đã nhận được nhiều sự quan tâm của các cơ quan công quyền từ trung ương đến địa phương, nhiều nghiên cứu và dự án lâm nghiệp cộng đồng đã được triển khai. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu sâu về tác động của các cấu trúc thể chế khác nhau đến hiệu quả của QLRCĐ. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm tìm câu trả lời cho

khoảng trống đó bằng cách thực hiện so sánh về mặt thể chế của 11 mô hình QLRCĐ dưới hai cấu trúc thể chế QLRTB và QLRNH nhằm trả lời các câu hỏi sau:

1. Đặc điểm về thể chế của các mô hình QLRCĐ ở hai cấu trúc thể chế như thế nào?
2. Hiệu quả quản lý của các mô hình ở các cấu trúc khác nhau ra sao?
3. Đây là nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý?

Hình 1. Khung phân tích lý thuyết của nghiên cứu



Nguồn: Phát triển từ Oakerson (1992) và Thompson (1992).

### Phương pháp nghiên cứu

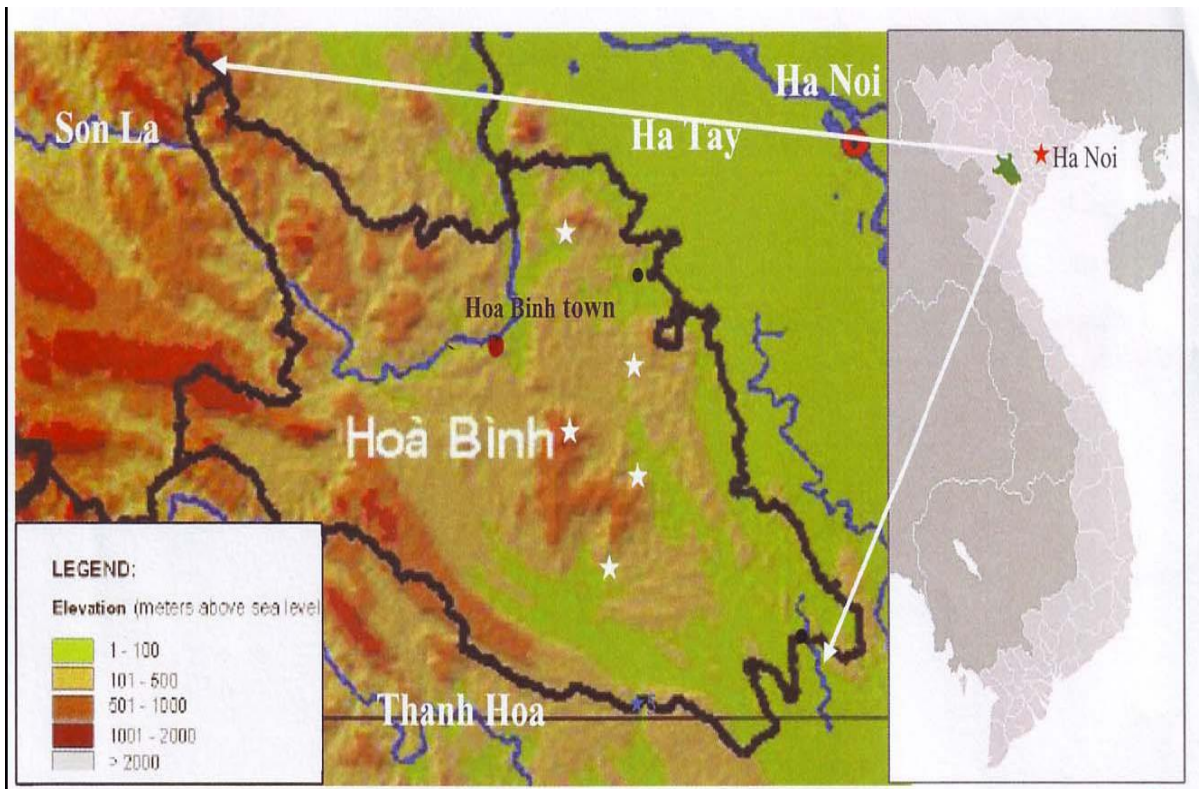
Khung phân tích lý thuyết của nghiên cứu này (Hình 1) dựa trên phương pháp phân tích thể chế trong quản lý tài nguyên tự nhiên và được phát triển từ các khung phân tích tài nguyên chung (Common-pool resources-CPRs) của Okerson (1992) và Thompson (1992). Phân tích so sánh nghiên cứu điểm chuyên sâu được lựa chọn như là phương thức tiếp cận của đề tài. Trong nghiên cứu này, các phương pháp định tính và định lượng được sử dụng để thu thập và phân tích số liệu ở các cấp độ nhóm và cá nhân. Các phương pháp thu thập số liệu chủ yếu là đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) và đánh giá nhanh nông thôn (RRA), phỏng vấn hộ gia đình và điều tra rừng. Phương pháp phân tích đa tiêu chí được sử dụng để đánh giá hiệu quả của từng mô hình về các mặt: (i) Sự toàn vẹn của tài nguyên,

(ii) Tính hiệu quả về kinh tế, (iii) Tính công bằng, và (iv) Tính bền vững.

### Khu vực nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành ở Hòa Bình, một tỉnh miền núi phía Bắc của Việt Nam trong 3 năm (2003 đến 2005). Năm thôn/bản của đồng bào dân tộc Dao, Mường ở một số vùng sinh thái của tỉnh được lựa chọn: thôn Cài (★1) ở vùng đất thấp, thôn Định (★2), thôn Suối Thản (★3) và thôn Vành (★4) ở vùng có độ cao trung bình; và thôn Đúp (★5) ở vùng có độ cao lớn (Hình 2). Nhìn chung, tất cả các thôn/bản nghiên cứu đều là các thôn thuần nông và kinh tế còn mang tính tự cung tự cấp. Đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn và dựa chủ yếu vào canh tác nông nghiệp và nghề rừng. Tỷ lệ hộ nghèo trung bình trên 50%.

Hình 2. Bản đồ địa hình tỉnh Hòa Bình và vị trí các điểm nghiên cứu



Tại các điểm nghiên cứu, nhiều diện tích rừng tự nhiên được các cộng đồng địa phương tự công nhận là tài sản cộng đồng sau thời kỳ tan rã của hệ thống các hợp tác xã nông/lâm nghiệp (một kiểu tổ chức kinh tế nhà nước ở nông thôn) vào những năm 1980. Từ đó các cộng đồng địa phương đã tự quản lý các khu rừng của họ cho các mục đích chung của thôn. Ở thôn Vành và thôn Suối Thản, từ trước tới nay các khu rừng tự nhiên được quản lý theo hình thức toàn thôn cùng quản lý. Ở ba thôn khác là Đúp, Định và Cài, việc quản lý rừng cộng đồng phát triển qua hai giai đoạn chính với các hình thức có cấu trúc quản lý khác nhau, với sự chuyển đổi về cấu trúc thể chế quản lý rừng cộng đồng từ hình thức QLRTB sang hình thức QLRNH. Ban đầu rừng cộng đồng được quản lý theo hình thức QLRTB, sau đó là hình thức quản lý QLRNH. Ở các thôn này sau một thời gian quản lý dưới hình thức QLRTB, ban quản lý các thôn/bản đã quyết định chuyển đổi việc quản lý rừng cộng đồng sang hình thức QLRNH bằng việc giao cho các nhóm hộ quản lý thông qua việc ký hợp đồng giữa ban quản lý thôn bản và các nhóm hộ. Hiện nay các diện tích rừng cộng đồng ở các thôn Cài, Định đang được quản lý bởi 7 nhóm hộ (3 nhóm ở thôn Cài và 4 nhóm ở thôn Định). Tại thôn Đúp, tồn tại đồng thời cả 2 hình thức QLRTB và QLRNH. Hầu hết các diện tích rừng trung bình được quản lý bởi 4 nhóm hộ, còn các diện tích rừng nghèo kiệt và bãi chẵn thả nằm dưới sự quản lý của thôn.

### **Kết quả nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này, 11 mô hình quản lý rừng cộng đồng (3 mô hình QLRTB

ở thôn Vành, thôn Suối Thản và Thôn Đúp và 8 mô hình QLRNH ở các thôn Đúp, Định và Cài) được lựa chọn. Kết quả nghiên cứu về đặc điểm cấu trúc thể chế và hiệu quả và các nhân tố ảnh hưởng của các mô hình QLRCĐ được thể hiện như sau.

### **Đặc điểm của các mô hình QLRCĐ**

Ở các mô hình quản lý theo hình thức QLRTB, các cộng đồng địa phương vừa là người sở hữu và người sử dụng nguồn tài nguyên này một cách truyền thống; kích thước nhóm của các mô hình này chính bằng tổng số hộ của toàn thôn (từ 56 đến 141 hộ) (xem Bảng 1). Thành viên được xác định theo một cách định sẵn; bất cứ hộ gia đình nào của thôn cũng là thành viên của nhóm. Tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng đều do ban quản lý thôn chỉ đạo, và nhiệm vụ tuần tra bảo vệ rừng cũng như việc thực thi các quy định liên quan đến QLRCĐ được giao trực tiếp cho tổ bảo vệ thôn hay thuê người bảo vệ. Người dân không trực tiếp tham gia vào các hoạt động bảo vệ nhưng phải đóng góp phí (có thể bằng tiền hay hiện vật như gạo) cho ban quản lý thôn. Quá trình ra các quy chế và thực thi quy chế được thực hiện ở cấp thôn thông qua các cuộc họp thôn với vai trò chỉ đạo thuộc về các ban quản lý thôn. Nhìn chung các mô hình QLRTB hoạt động một cách khá độc lập, không có liên kết hay liên kết yếu với các cơ quan công quyền có liên quan (xã và kiểm lâm). Các mô hình QLRTB chủ yếu tập trung vào các hoạt động bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng.

Ở các mô hình QLRNH, kích thước nhóm nhỏ hơn (khoảng từ 6 đến 14 hộ). Việc

lựa chọn thành viên nhóm tương đối linh hoạt và thường dựa vào sự đồng thuận của tất cả các thành viên trong nhóm. Các thành viên của nhóm thường là một số hộ sống tập trung gần nhau hay có quan hệ họ hàng dòng tộc. Ở mô hình này, rừng cộng đồng vẫn là tài sản chung của cả thôn, nhưng quyền quản lý và sử dụng được giao cho các nhóm hộ. Các nhóm hộ này nằm dưới sự giám sát trực tiếp của các ban quản lý thôn/bản, tuy nhiên vẫn có tính độc lập tương đối. Các nhóm đề ra các quy chế riêng và tổ chức hoạt động quản lý của nhóm trên cơ sở các hợp đồng đã ký kết với ban quản lý thôn. Khác biệt so

với hình thức quản lý toàn thôn, tất cả các hoạt động quản lý rừng cộng đồng ở hình thức nhóm hộ được thực hiện trực tiếp bởi các thành viên của nhóm hộ theo hình thức luân phiên (hết hộ này lại đến hộ khác). Các nhóm sử dụng rừng không chỉ đơn thuần tập trung vào các hoạt động bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng mà còn tiến hành chăm sóc và làm giàu rừng. Ở hình thức QLRNH, có sự liên kết khá chặt chẽ giữa các nhóm hộ với các cơ quan công quyền địa phương, đặc biệt là với ban quản lý thôn/bản trong việc thực thi các quy định và giải quyết xung đột.

Bảng 1. Một số đặc điểm của các mô hình QLRCĐ

| Mô hình        | Đặc điểm nhóm |                 |          |          | Đặc điểm tài nguyên |           |            | Đặc điểm của quy định và mức độ thực hiện |                  |                 |             |                         |
|----------------|---------------|-----------------|----------|----------|---------------------|-----------|------------|---|------------------|-----------------|-------------|-------------------------|
|                | Tuổi (năm)    | Kích thước (hộ) | Chỉ số E | Chỉ số W | Diện tích rừng (ha) | Loại rừng | Trạng thái | Quy định hoạt động                        | Quy định tập thể | Mức độ liên kết | Công/ha/năm | Mức độ thực thi quy chế |
| Vành_QLRTB     | 20            | 56              | 0.90     | 0.31     | 29,0                | HG        | R.nghèo    | Có  | Có               | Yếu             | 0,16        | Rất kém                 |
| SuốiThân_QLRTB | 27            | 87              | 1.00     | 0.30     | 21,0                | HG        | T.bình     | Có  | Có               | TB              | 0,23        | TB                      |
| Đúp_QLRTB      | 18            | 141             | 0.82     | 0.27     | 31,0                | Gỗ        | R.nghèo    | Có  | Có               | Yếu             | 0,05        | Rất kém                 |
| Đúp_QLRNH      | 6             | 8               | 1.00     | 0.41     | 6,3                 | HG        | Nghèo      | Có  | Có               | TB              | 8,20        | TB                      |
| Định_QLRNH#1   | 10            | 14              | 1.00     | 0.28     | 4,0                 | Tre nửa   | T.bình     | Có  | Có               | Tốt             | 14,13       | Rất tốt                 |
| Định_QLRNH#2   | 10            | 12              | 1.00     | 0.32     | 4,0                 | Tre nửa   | T.bình     | Có  | Có               | Tốt             | 16,46       | Tốt                     |
| Định_QLRNH#3   | 10            | 8               | 1.00     | 0.34     | 4,2                 | Tre nửa   | T.bình     | Có  | Có               | TB              | 21,83       | Tốt                     |
| Định_QLRNH#4   | 10            | 13              | 1.00     | 0.34     | 3,8                 | Tre nửa   | T.bình     | Có  | Có               | Tốt             | 14,59       | Rất tốt                 |
| Cài_QLRNH#1    | 13            | 6               | 0.78     | 0.28     | 6,                  | HG        | T.bình     | Có  | Có               | TB              | 9,26        | Rất tốt                 |
| Cài_QLRNH#2    | 13            | 7               | 1.00     | 0.59     | 8,0                 | HG        | T.bình     | Có  | Có               | Tốt             | 8,21        | Rất tốt                 |
| Cài_QLRNH#3    | 13            | 6               | 1.00     | 0.56     | 6,0                 | HG        | Giàu       | Có  | Có               | Tốt             | 12,47       | Rất tốt                 |

*Ghi chú:* Chỉ số E (mức độ đồng nhất về dân tộc) và chỉ số W (mức độ đồng nhất về tình trạng kinh tế hộ);

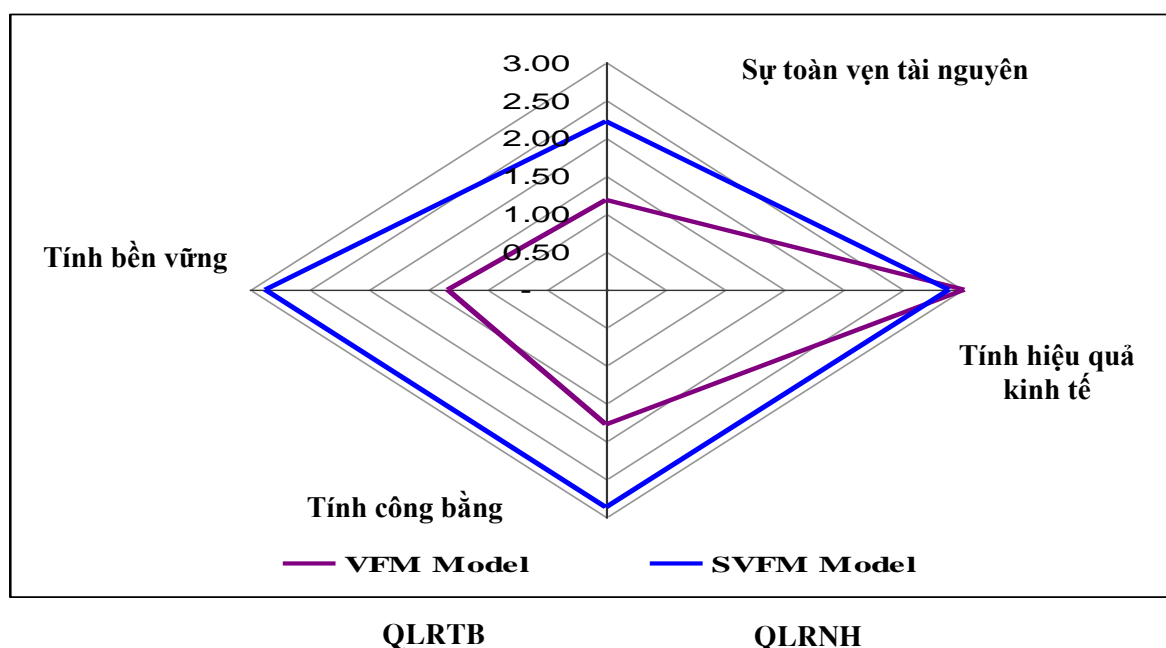
$$0 < E \text{ index} \leq 1; 0.25 \leq W \text{ index} \leq 1$$

**Kết quả của các hình thức quản lý rừng cộng đồng và nhân tố ảnh hưởng**

Bốn tiêu chí (i) *Sự toàn vẹn tài nguyên*, (ii) *Tính hiệu quả kinh tế*, (iii) *Tính công bằng*, và (iv) *Tính bền vững* được sử dụng để đánh giá hiệu quả của các hình thức QLRCĐ với các cấu trúc thể chế khác nhau. Giá trị của mỗi tiêu chí được lượng hóa bằng một hệ số, dựa trên việc tính toán giá trị của một số chỉ số tương ứng cho mỗi tiêu chí. Các hệ số này là các biến liên tục, có thể nhận các giá trị trong miền từ 1 (yếu) đến 3 (mạnh/tốt). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: hiệu quả của hình thức quản lý theo nhóm hộ tốt hơn so với hình thức quản lý toàn thôn ở cả bốn mặt (i) *Sự toàn vẹn tài nguyên*, (ii) *Tính hiệu quả kinh tế*, (iii) *Tính công bằng*, và (iv) *Tính bền vững*. Tuy nhiên rõ nét và có ý nghĩa toán học là ở 3 tiêu chí: sự toàn vẹn tài nguyên, tính công bằng, và sự bền vững (xem Hình 3).

Dưới hình thức quản lý theo nhóm hộ, rừng cộng đồng được quản lý tốt hơn. Diện tích rừng ít bị thay đổi và chất lượng của các khu rừng hầu hết được duy trì và còn được cải thiện. Nhìn chung các hộ thành viên của các nhóm quản lý rừng đồng ý với cơ chế chia sẻ lợi ích. Họ cũng đánh giá cao tính hợp lý về cấu trúc thể chế của hình thức này và sẵn sàng tham gia lâu dài. Ở hình thức quản lý toàn thôn thì rừng cộng đồng không được bảo vệ tốt; biểu hiện ở sự suy giảm cả về mặt diện tích và chất lượng rừng. Xung đột trong quản lý xảy ra khá nghiêm trọng, đặc biệt là vấn đề lấn chiếm đất rừng cộng đồng. Việc khai thác rừng và lấn chiếm đất rừng diễn ra khá thường xuyên bởi chính người dân trong thôn và của các thôn lân cận. Các thành viên ở các mô hình quản lý rừng cộng đồng theo hình thức toàn thôn nhìn chung với cơ chế chia sẻ lợi ích và nhiều người cho rằng hình thức này là không phù hợp.

Hình 3. Giá trị trung bình của các tiêu chí đánh giá các mô hình QLRCĐ ở các hình thức QLRTB và QLRNH (hình tứ giác ngoài)



Ghi chú: 1.0 = yếu; 2.0 = trung bình; 3.0 = mạnh/tốt

Qua phân tích toán học các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý của các mô hình dưới hai hình thức quản lý cho thấy nhân tố sự liên kết và kích thước nhóm có quan hệ chặt với mức độ thực thi quy chế và các tiêu chí thể hiện hiệu quả quản lý (xem Bảng 2). Các nhóm có kích thước nhỏ quản lý tốt hơn so với nhóm có kích thước lớn. Sự liên kết giữa các nhóm với chính quyền địa phương cũng là một nhân tố quan

trọng có tác động tích cực đến sự thành công của các mô hình. Sự tham gia của chính quyền địa phương là nhân tố hỗ trợ các nhóm trong việc thực thi quy chế và giải quyết xung đột, ngoài ra còn có vai trò giám sát ngăn chặn sự lạm dụng rừng của các nhóm sử dụng rừng. Tuy nhiên không có sự liên hệ rõ ràng giữa nhân tố mức độ thuần nhất của nhóm với các chỉ tiêu biểu thị hiệu quả quản lý rừng.

Bảng 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực thi quy chế và hiệu quả quản lý rừng cộng đồng

| Biến độc lập                            | Biến phụ thuộc          |                                 |                                |                         |                        |                   |
|---|-------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------|
|   | Mức độ thực thi quy chế | Tiêu chí sự toàn vẹn tài nguyên | Tiêu chí tính hiệu quả kinh tế | Tiêu chí tính công bằng | Tiêu chí tính bền vững | Tiêu chí tổng hợp |
| Kích thước nhóm                         | -.621**                 | -.661**                         | .202                           | -.472                   | -.580*                 | -.565*            |
| Chỉ số E                                | .312                    | .617**                          | -.191                          | .579*                   | .588*                  | .519              |
| Chỉ số W                                | .331                    | .563*                           | -.151                          | .335                    | .472                   | .406              |
| Khoảng cách đến rừng (km)               | -.513                   | -.387                           | -.301                          | -.115                   | -.365                  | -.322             |
| Số các hoạt động                        | .617**                  | .746***                         | .000                           | .592*                   | .656**                 | .668**            |
| Ngày công/ha/năm                        | .610**                  | .673**                          | -.500                          | .791***                 | .747***                | .661**            |
| Liên kết nhóm và chính quyền địa phương | .816***                 | .960***                         | .162                           | .903***                 | .977***                | .935***           |

*Ghi chú:* \*, \*\*, và \*\*\* biểu thị mức độ tin cậy 95%, 99%, và 99,9%.

### Kết luận và đề xuất

Các hình thức quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam là khá đa dạng. Trên thực tế, các hình thức quản lý rừng ở địa phương không phải là duy nhất và bất biến, mà là kết quả của quá trình tự điều chỉnh của các cộng đồng địa phương, phản ánh đặc thù của cộng đồng và tài nguyên ở địa phương và mang tính

lịch sử. Cùng với hình thức QLRTB, hình thức QLRNH là khá phổ biến. QLRCĐ theo hình thức QLRNH có đặc điểm là kích thước nhóm nhỏ, có cấu trúc liên kết nhiều lớp và được đặt dưới sự quản lý của ban quản lý thôn/bản. Ở nhiều địa phương hình thức này được coi là hình thức chuyên hóa từ hình thức QLRTB, một bậc cao hơn

trong QLRCĐ, phản ánh quá trình thay đổi thể chế về quản lý nhằm đạt được sự phù hợp và hiệu quả hơn trong quản lý rừng ở địa phương.

Trong nhiều trường hợp, đặc biệt nơi có sự không đồng nhất về thành phần xã hội và tài nguyên rừng phân tán, hình thức QLRNH tỏ ra khá phù hợp và hiệu quả, có điểm mạnh về khả năng thực thi quy chế, bảo vệ tài nguyên rừng tốt, tính công bằng cao và khả năng giải quyết xung đột tốt hơn so với hình thức QLRTB. Tuy nhiên cho đến hiện nay hình thức QLRNH vẫn chưa được chính thức công nhận đầy đủ về mặt pháp lý ở Việt Nam. Điều này có thể gây nên những khó khăn cho việc triển khai các mô hình QLRNH cũng như làm giảm hiệu quả QLRCĐ do không xác lập được mô hình thích hợp với điều kiện địa phương. Từ các kết quả nguyên cứu, xin đưa ra một số đề xuất sau:

- Hình thức quản lý rừng theo nhóm hộ cần được chính thức công nhận trong các văn bản pháp quy để tạo cơ sở pháp lý và hướng dẫn cần thiết cho việc phát triển quản lý rừng cộng đồng cả ở cấp chính sách và triển khai ở thực tế.

- Hình thức quản lý theo nhóm hộ cần được coi là một lựa chọn trong các chương trình và dự án về lâm nghiệp cộng đồng. Cần tránh khuynh hướng coi hình thức QLRTB là duy nhất trong các chương trình lâm nghiệp cộng đồng vì thực tế đã chứng tỏ rằng tài nguyên rừng có thể được quản lý một cách bền vững dưới hình thức quản lý theo nhóm hộ. Trong các dự án quản lý rừng cộng đồng hay quản lý rừng dựa vào cộng

đồng cũng nên xem xét áp dụng hình thức quản lý theo nhóm hộ. Đặc biệt hình thức quản lý này có thể phù hợp với các diện tích rừng nhỏ và phân tán ở trong phạm vi một thôn. Các khu rừng này có thể giao cho các nhóm hộ quản lý thông qua các hợp đồng khoán giữa các nhóm với chính quyền địa phương.

- Cần tôn trọng và xem xét thấu đáo kinh nghiệm và lịch sử về quản lý rừng ở địa phương. Một cấu trúc quản lý địa phương là thể hiện quá trình động, nó phản ánh khả năng thích ứng trong quản lý rừng của cộng đồng địa phương phù hợp với điều kiện thực tế. Việc thiết lập, hay điều chỉnh một mô hình quản lý rừng cộng đồng vì thế cần phải được thực hiện trên cơ sở xem xét kỹ lưỡng các đặc thù cũng như bài học kinh nghiệm trong quản lý rừng cộng đồng ở mỗi địa phương. Quan trọng nhất là việc giao đất giao rừng cho cộng đồng tránh áp đặt và rập khuôn theo một hình thức định trước, mà nên thiết lập quy trình và cơ chế mở để cộng đồng địa phương tự thảo luận và lựa chọn hình thức quản lý rừng nào là phù hợp với điều kiện của họ.

- Việc thiết lập cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các nhóm với chính quyền địa phương và kiểm lâm cần phải được thể chế hóa để tăng hiệu quả thực thi quy chế và giảm xung đột trong quản lý rừng cộng đồng.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Agrawal, A. (2001), “Common Property Institutions and Sustainable Governance of Resources”, *World Development* 29 (10), tr. 1649-1672.

2. CIFOR (1999), *Guidelines for Applying Multi-Criteria Analysis to the Assessment of Criteria and Indicators, Criteria & Indicators Toolbox Series 9*, Indonesia.

3. Coleman, J. S. (1990), *The foundation of Social Theory*, Harvard University Press.

4. Hardin, G. (1968), “The Tragedy of the Commons”, *Science* 162, tr. 1243-1248.

5. Oakerson, R. J. (1992), “Analyzing the Commons: a Framework”, In: Bromley, D. (eds), *Making the Commons Works: Theory, Practice and Policy*, Institute for Contemporary Studies, San Francisco.

6. Ostrom, E. (1990), *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*, Cambridge University Press, Cambridge.

7. Thomson, J. T. (1992), “A Framework for Analyzing Institutional Incentives in Community Forestry”, *Community Forestry Note 10*, FAO, Rome.

8. Tuan, D. A et al. (2011), *Community forest management in Vietnam: recognizing diversity in governance structures*, Policy brief, RECOFTC and University of East Anglia, Bangkok.



Nơi thờ thần rừng của người Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

Ảnh: CTV